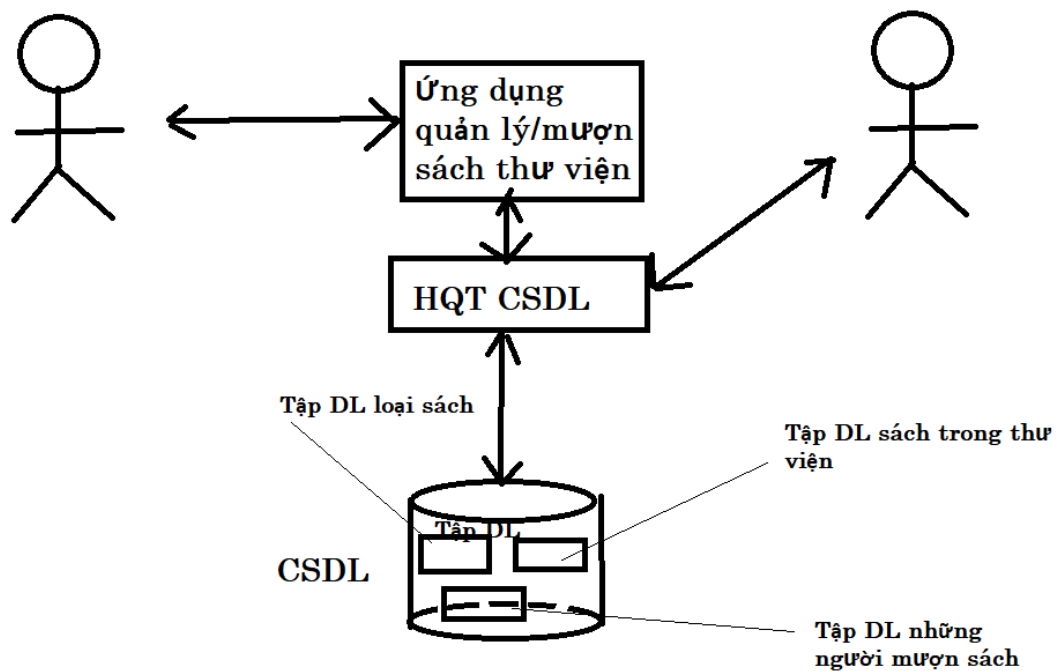
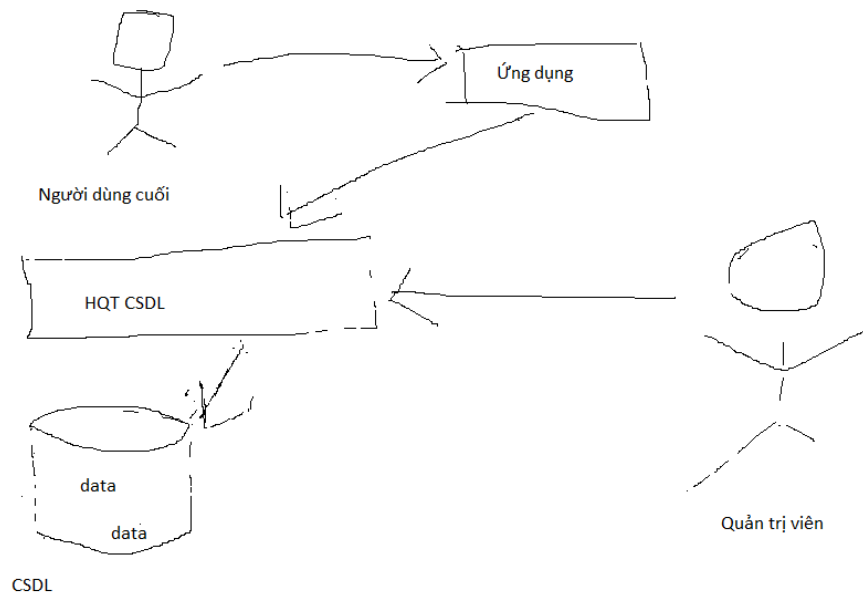


Nhóm 8

Thành viên:

- 1- 20120028 - Huỳnh Lê An
- 2- 20120131 - Nguyễn Văn Lộc
- 3- 20120412 - Nguyễn Quang Bình
- 4- 20120536 - Võ Trọng Nghĩa
- 5- 20120572 - Nguyễn Kiều Minh Tâm



STT	Thuật ngữ	Định nghĩa	Use case
-----	-----------	------------	----------

1	Dữ liệu (data)	toàn bộ những gì máy tính lưu trữ & xử lý	toàn bộ tên sách, năm xuất bản, tên thủ thư, năm làm việc,
2	CSDL (database)	tập hợp dữ liệu có mối liên hệ chặt chẽ với nhau	tập hợp dữ liệu về các quyển sách trong thư viện (tên, tác giả, số lượng, tình trạng mượn sách (còn bao nhiêu cuốn có thể mượn)); tập hợp dữ liệu người mượn tài liệu (tên người mượn, (là GV hay SV), mã số, ngày mượn, thời hạn mượn sách, tình trạng)
3	HQT CSDL (DBMS)	giao tiếp CSDL với người dùng, truy xuất, quản lý người dùng	phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu
4	Quản trị viên (Administrator)	cấp quyền truy cập CSDL, điều phối & giám sát	(Có thể là thủ thư hoặc một người khác quản lý)
5	Người dùng cuối (End User)	những người mà công việc của họ yêu cầu truy cập đến CSDL để truy vấn, cập nhật & phát sinh báo cáo	Thủ thư, (người mượn sách)
6	Mô hình dữ liệu (Data Model)	mô tả cấu trúc, ràng buộc CSDL	Mô hình TT-KH ứng dụng trong quản lý người mượn, tài nguyên
7	Lược đồ trong	cấu trúc lưu trữ vật lý của dữ liệu	
8	Lược đồ quan niệm	mô tả cấu trúc toàn thể CSDL, che bớt cấu trúc vật lý	

9	Lược đồ ngoài	mô tả một phần CSDL, che giấu phần còn lại	
10	Ràng buộc toàn vẹn (Integrity constraints)	Quy định cần để dữ liệu thể hiện đúng ngữ nghĩa	Ngày tháng năm hợp lệ, thời gian trả không sớm hơn thời gian nhận...
11	Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu (Data Definition Language - DDL)	ngôn ngữ giữa quản trị viên và người thiết kế, lược đồ quan niệm	
12	Ngôn ngữ lưu trữ dữ liệu (Storage Definition Language - SDL)	định nghĩa lược đồ trong	
13	Ngôn ngữ định nghĩa khung nhìn (View Definition Language - VDL)	định nghĩa lược đồ ngoài	
14	Ngôn ngữ thao tác dữ liệu (Data Manipulation Language)	rút trích & cập nhật dữ liệu	